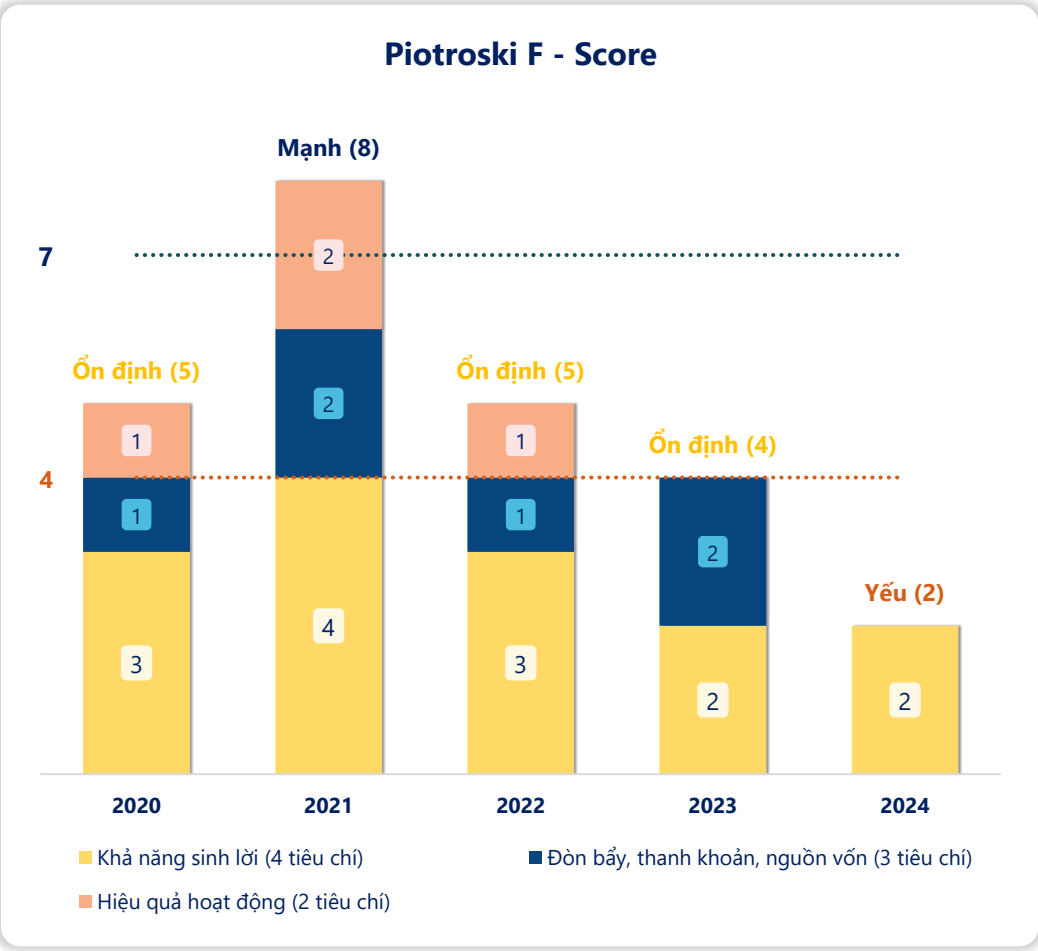
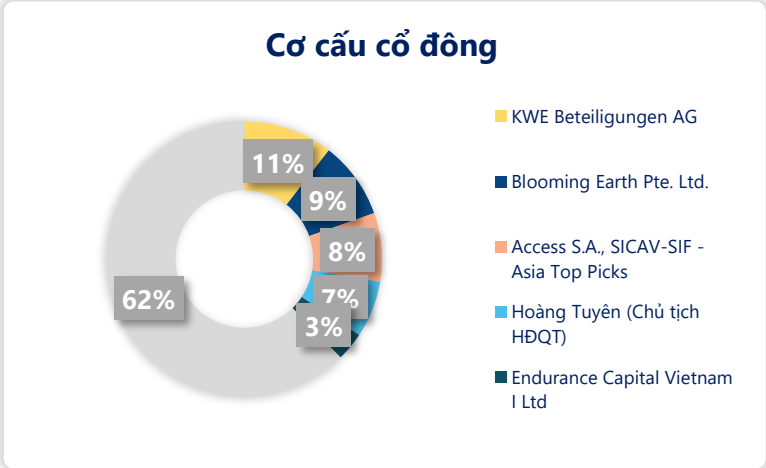
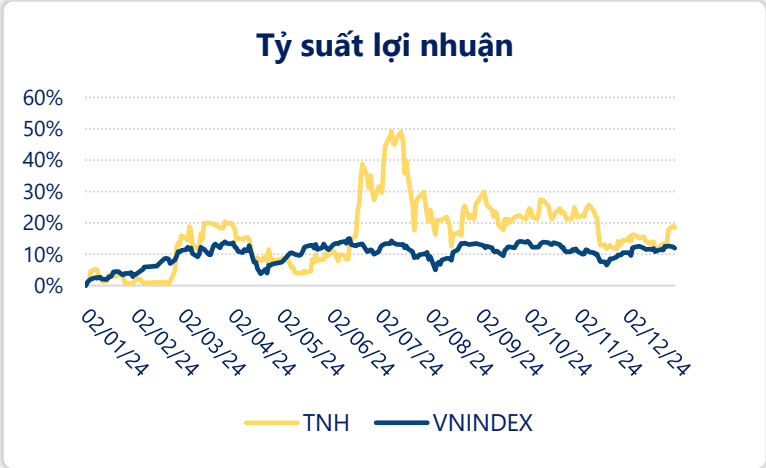


# CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	18,350 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2024	DT thuần	2024	YoY	LN sau thuế	2024	YoY
31/12/2024											
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	Piotroski F - Score	2/9		443	▼ 89.0		49.0	▼ 90.0
	3.7%	-2.3%	-19.8%	2024	(Yếu)		tỷ VNĐ	▼ 16.7%		tỷ VNĐ	▼ 64.8%

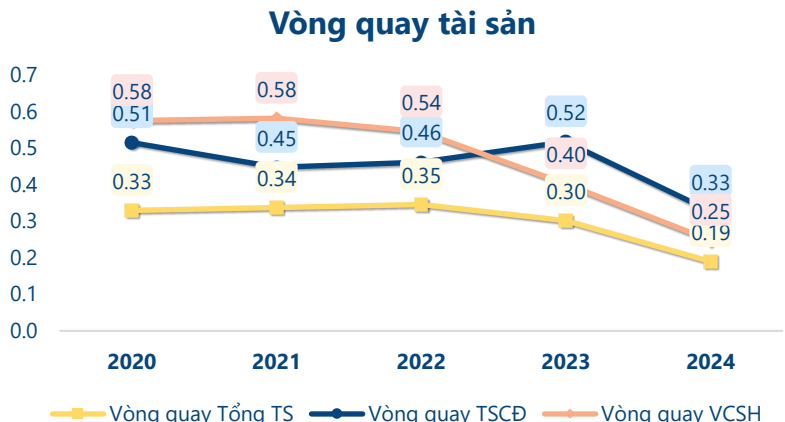
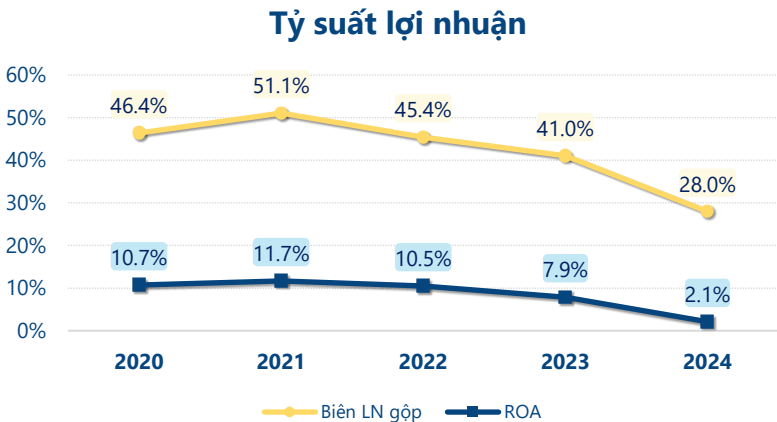
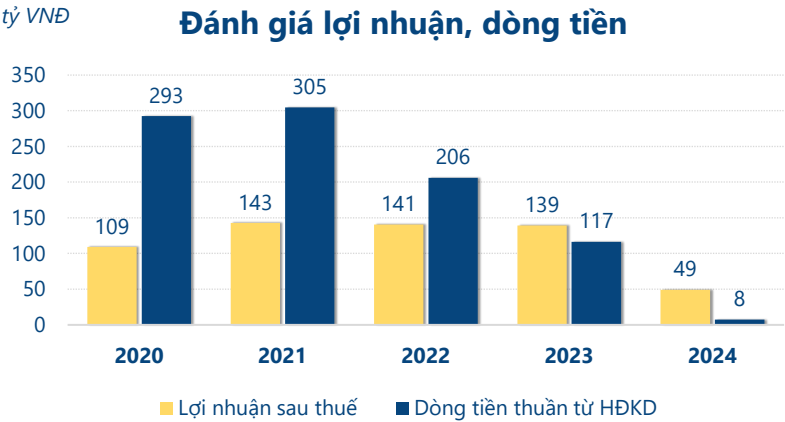


Năm **2024**, F-Score của **TNH** đạt **2/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

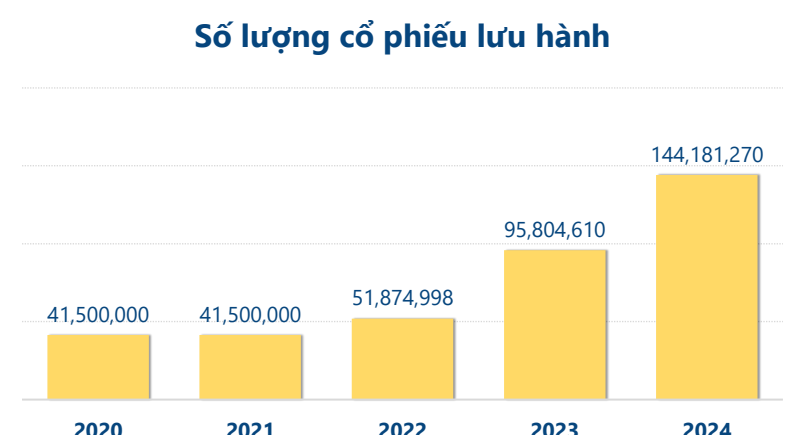
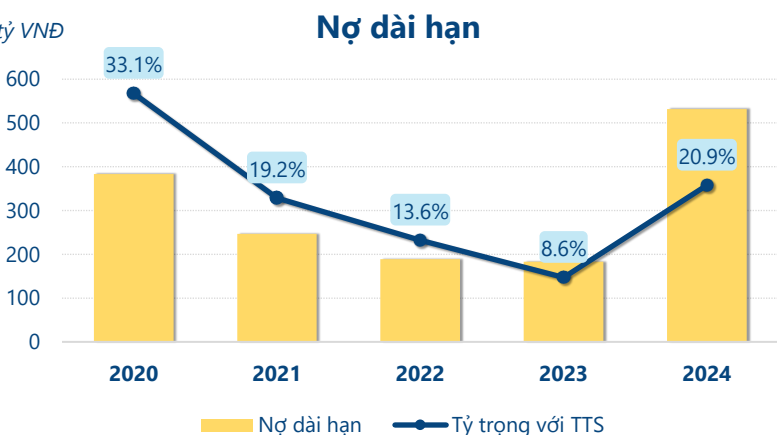
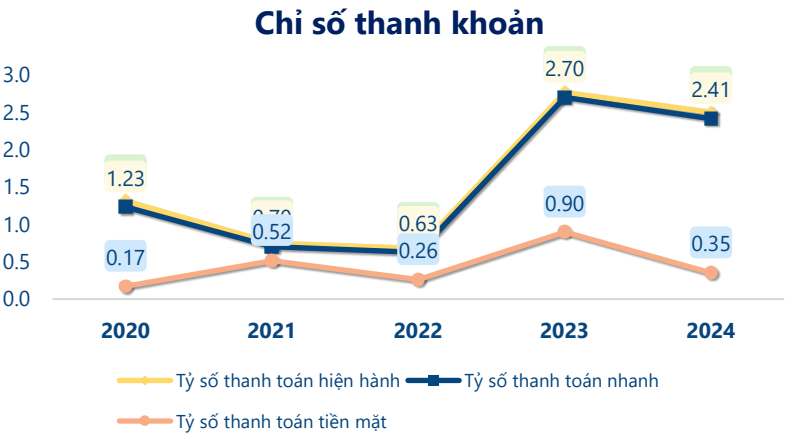
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TNH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,546</b>	<b>2,131</b>	<b>19.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>405</b>	<b>620</b>	<b>-34.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	56.8	201	-71.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	319	401	-20.5%
Hàng tồn kho	13.9	14.6	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	15.5	3.82	306%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,142</b>	<b>1,510</b>	<b>41.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,700	1,006	68.9%
Bất động sản đầu tư	56.0	36.0	55.6%
Tài sản dở dang	284	433	-34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	10.0	100%
Tài sản dài hạn khác	<b>81.9</b>	<b>24.6</b>	<b>233%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>693</b>	<b>407</b>	<b>70.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>162</b>	<b>224</b>	<b>-27.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	197	-37.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	12.9	81.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>531</b>	<b>183</b>	<b>191%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	531	183	191%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,853</b>	<b>1,724</b>	<b>7.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,853</b>	<b>1,724</b>	<b>7.5%</b>
Vốn điều lệ	1,442	959	50.4%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>336</b>	<b>412</b>	<b>463</b>	<b>532</b>	<b>443</b>
Giá vốn hàng bán	180	202	253	314	319
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>156</b>	<b>211</b>	<b>210</b>	<b>218</b>	<b>124</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.02	1.87	0.08
Chi phí TC	28.4	42.0	37.4	26.5	18.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>28.2</b>	<b>41.1</b>	<b>37.4</b>	<b>26.5</b>	<b>18.1</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-6.70	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	2.08	2.56
Chi phí QLDN	15.2	22.0	27.4	31.2	44.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>112</b>	<b>147</b>	<b>146</b>	<b>154</b>	<b>59.3</b>
Lợi nhuận khác	-0.14	0.16	-0.66	-0.70	-3.74
<b>LN trước thuế</b>	<b>112</b>	<b>147</b>	<b>145</b>	<b>153</b>	<b>55.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>109</b>	<b>143</b>	<b>141</b>	<b>139</b>	<b>49.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>109</b>	<b>143</b>	<b>141</b>	<b>139</b>	<b>49.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	293	305	206	117	7.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-431	-189	-238	-471	-1,118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	162	-5.68	-27.4	482	812
Tiền đầu kỳ	0.97	23.4	134	73.8	201
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>23.4</b>	<b>110</b>	<b>-59.8</b>	<b>128</b>	<b>-298</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.4	134	73.8	201	56.8